

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **226 /2017/HNGĐ-ST**

Ngày: **04.08.2017.**

(V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Sáu.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Phú;**
2. Ông **Huỳnh Thanh Bình.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Nhựt** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Nguyễn Thiết Bảnh** - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2015/TLST-HN ngày 12 tháng 10 năm 2015, về việc: “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 310/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Hồ Phi H**, sinh năm 1977; cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang;

2. Bi đơn: Bà **Trình Thị S**, sinh năm 1966; cư trú: Ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng T**; địa chỉ: số 266-268 N, phường 8, quận 3, Thành phố H – Do ông **Kha Đức T**, Trưởng Phòng Giao dịch A làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 48 ngày 03/01/2017 của Tổng Giám đốc và ủy quyền số 15 ngày 03/01/2017 của Giám đốc Chi nhánh).

Ông **Phạm Văn S1**, sinh năm 1965; cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang;

Ông **Trần Thanh H1**, sinh năm 1965; cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà **La Thị D**, sinh năm 1981; cư trú: Ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, ông H, bà S có mặt; những người còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Hồ Phi H; tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các đương sự tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống đời sống vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Hai người đã ly thân từ năm 2015. Theo ông H, do giữa ông và bà S bất đồng quan điểm sống, thường cãi vã và có nhiều mâu thuẫn khác, nên ông xin ly hôn. Theo bà S thì do ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nên bà không đồng ý ly hôn.

Con chung: Ông H và bà S đều xác định không có con chung.

Tài sản chung, nợ chung:

Theo ông H, tài sản chung gồm có:

1/ Một QSDĐ số CH02871 pL cấp ngày 20/8/2013, diện tích 13.941 m² do Trình Thị S đứng tên;

2/ Một QSDĐ số H01457 pL cấp ngày 04/11/2009, diện tích 13.061 m² do Hồ Phi H đứng tên;

3/ Một QSDĐ số H00119 pL cấp ngày 26/11/2007, diện tích 10.002 m² do Hồ Phi H và Trình Thị S cùng đứng tên.

4/ Một xe mô tô hiệu Furtue (không nhớ biển số) ông H đã bán; ghe, máy nổ thì bà S đã bán. Sau khi khấu trừ, ông H tự nguyện giao lại cho bà S 6.000.000 đồng.

Ông H xác định, khi về chung sống với bà S ông có đưa cho bà S 50.000.000 đồng. Toàn bộ số tài sản trên là do công sức ông bà cùng tạo. Ông H yêu cầu chia đôi cả ba phần đất hoặc phần đất ông đứng tên thì ông nhận; phần đất bà S đứng tên thì bà S nhận, phần đất hai người cùng đứng tên thì chia đôi. Ông H xác định không có nợ chung.

Theo bà S, tài sản chung giữa bà với ông H chỉ có phần đất 13.061 m² do Hồ Phi H đứng tên. Còn lại hai phần đất 10.002 m² do Hồ Phi H và Trình Thị S cùng đứng tên và phần đất 13.941 m² do bà S đứng tên là tài sản riêng của bà. Bà S xác định, khi ông H đến chung sống với bà thì ông H không tiền bạc hoặc tài sản gì. Bà nghe theo ông H nên khi bán bê cá bông được khoảng 10 lượng vàng thì đến gặp bà L mua 13 công đất hiện bà đứng tên; tiếp đó bán cá sấu thì mua đất của ông T1 hai người cùng đứng tên. Sau đó thế chấp vay 250.000.000 đồng tại Ngân hàng N để mua phần đất thứ ba của ông Đ và để ông H đứng tên. Việc bà cho ông H đứng tên một phần là do bà sợ khi bà “có việc gì” thì ông H bị thiệt thòi (Vì bà S có con riêng trước khi chung sống với ông H).

Các tài sản khác gồm: xe mô tô, ghe, máy thì bà S và ông H đã bán cho người khác, bà thống nhất theo trình bày và phân chia của ông H.

Bà S xác định bà với ông H có hai khoản nợ chung, gồm: Nợ bà La Thị D 65.000.000 đồng, là tiền hụi và tiền mua bán. Số tiền nợ là bà hốt hụi năm 2009 sử dụng vào việc mua đất mà QSDĐ thì ông H đứng tên.

Vay ở Ngân hàng T khoảng tháng 11/2016 A1 số tiền 250.000.000 đồng. Số tiền này vay là để trả tiền vay ở Ngân hàng N. Bà yêu cầu ông H có trách nhiệm trả nợ chung.

Bà S và ông H xác định, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà S giữ. Phần đất ông H đứng tên hiện do ông H đang canh tác lúa; phần đất bà S đứng tên

hiện bà S cho ông Trần Thanh H1 cố; phần đất ông H, bà S đứng tên hiện bà S cho ông Phạm Văn S1 cố. Tiền cổ đất do bà S nhận. Đồng thời, ông H, bà S thống nhất giá trị quyền sử dụng đất của cả 03 phần đất có giá 40.000 đồng/m², thống nhất người nhận đất phải trả lại giá trị bằng tiền cho người không nhận đất.

Ông Phạm Văn S1 trình bày: Ông S1 có nhận thuê của bà S phần đất diện tích khoảng 10 công tại ấp V, xã V, huyện A mỗi năm 18.000.000 đồng. Đã thuê 04 năm, trả tiền mỗi năm trước vụ, năm 2017 đã trả tiền rồi. Tiền thuê hàng năm ông trả cho bà S nhận. Ông S1 yêu cầu ông H, bà S cho ổn định xong mùa vụ năm 2017 mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Thanh H1 trình bày: Ông H1 có thuê của bà S phần đất diện tích khoảng 13 công tại ấp V, xã V, huyện A. Thuê có làm hợp đồng 04 năm, đã canh tác hơn hai năm. Tiền thì ông đã trả hai đợt, mỗi đợt là 46.000.000 đồng do bà S nhận. Thời gian kết thúc hợp đồng là xong vụ hè thu 2018. Ông yêu cầu bà S, ông H cho ổn định canh tác xong hợp đồng mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S thống nhất: Sau khi Tòa án xét xử, phần đất thuộc về ai thì người đó vẫn để cho ông Phạm Văn S1 và ông Trần Thanh H1 tiếp tục canh tác đến kết thúc hợp đồng mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà La Thị D trình bày: Bà với bà S có giao dịch mua bán và chơi hụi. Hiện bà S còn nợ bà tổng số tiền 65.000.000 đồng. Việc ông H với bà S ly hôn, chia tài sản thế nào bà không có ý kiến. Còn việc bà S nợ bà để bà với bà S tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng T, ông Kha Đức T trình bày: Ngày 07/01/2017, bà Trình Thị S có ký nhận vay tại Ngân hàng T – Phòng Giao dịch A, An Giang nhận vay số tiền 250.000.000 đồng. Ngược lại bà S có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02871 do UBND huyện A cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trình Thị S, diện tích đất 13.941 m², đất tọa lạc xã V, huyện A, tỉnh An Giang. Bà S thế chấp vay với tư cách cá nhân (Có xác nhận độc thân). Do bà S chưa vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, nên Ngân hàng T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn việc bà S, ông H ly hôn, chia tài sản thì Ngân hàng không có ý kiến.

Về chứng cứ: Các đương sự cung cấp các bản sao giấy chứng nhận QSDĐ số CH02871 pL cấp ngày 20/8/2013, diện tích 13.941 m² do Trình Thị S đứng tên; giấy chứng nhận QSDĐ số H01457 pL cấp ngày 04/11/2009, diện tích 13.061 m² do Hồ Phi H đứng tên; giấy chứng nhận QSDĐ số H00119 pL cấp ngày 26/11/2007, diện tích 10.002 m² do Hồ Phi H và Trình Thị S cùng đứng tên. Theo yêu cầu của bà S, Tòa án tiến hành ghi lời khai bà Nguyễn Thị L, Dương Thị H2, Hồ Bình Đ, Lê Quốc T1, Lê Văn D1. Bà S cung cấp xác nhận của bà Lê Thị L1.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung:

Về quan hệ tình cảm: Ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S chung sống đời sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không công nhận là vợ chồng.

Về tài sản: Xác định hai phần đất, một phần ông Hồ Phi H đứng tên, diện tích 13.061 m²; một phần do ông H, bà S cùng đứng tên, diện tích 10.002 m² là tài sản chung. Phần đất do bà S đứng tên, diện tích 13.941 m² là tài sản riêng của bà S. Công nhận việc ông H trả lại cho bà S 6.000.000 đồng trong việc tự phân chia các tài sản khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S chung sống đời sống vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông H kiện xin ly hôn và chia tài sản chung. Bà S cư trú xã K, huyện A; các tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc xã V, huyện A, tỉnh An Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tư cách tham gia tố tụng:* Ông Hồ Phi H kiện xin ly hôn và chia tài sản chung với bà Trình Thị S. Xác định ông H là nguyên đơn, bà S là bị đơn. Phần đất các bên tranh chấp hiện có cho ông Phạm Văn S1 và ông Trần Thanh H1 đang canh tác, nên đưa ông S1 và ông H1 tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Khi thụ lý vụ án, tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất bà S thế chấp vay tại Ngân hàng N. Trong quá trình giải quyết vụ án, thì bà S đã trả nợ cho Ngân hàng N, nhận lại quyền sử dụng đất và thế chấp vay tại Ngân hàng T. Do đó không đưa Ngân hàng N vào tham gia tố tụng mà đưa Ngân hàng T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà S xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà với ông H có nợ bà La Thị D 65.000.000 đồng, nên đưa bà D vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về tố tụng:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông S1, ông H1, bà D, đại diện Ngân hàng T vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét việc tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S thống nhất là chung sống đời sống vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo trình bày của ông Hồ Phi H, thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và đã ly thân. Bà Trình Thị S thì không đồng ý ly hôn, vì bà cho rằng ông H có quan hệ với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, do ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S chung sống đời sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2000/NQ.HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao thì trường hợp giữa ông Hồ Phi H với bà Trình Thị S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về tài sản chung:

Theo ông H, tài sản chung còn lại chưa chia là 03 phần đất đã được cấp giấy chứng nhận có tổng diện tích 37.004 m² tọa lạc tại xã V là tài sản chung. Bà S xác

định chỉ có phần đất 13.061 m² mà ông H đứng tên là tài sản chung, hai phần đất còn lại là tài sản riêng của bà.

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, những người chuyển nhượng quyền sử dụng đất là bà Nguyễn Thị L, ông Hồ Bình Đ, ông Lê Quốc T1 đều xác định, bà S là người trực tiếp giao dịch và trả tiền. Ông Lê Văn D1 (nguyên cán bộ địa chính xã V) là người trực tiếp thực hiện việc lập hồ sơ chuyển nhượng cũng xác định, việc liên hệ cơ quan chức năng lập hồ sơ đều do bà S trực tiếp liên hệ thực hiện. Ông D1 cũng có hỏi tại sao để ông H đứng tên thì bà S cũng có nói “Sợ sao này bà già, con cái bà này kia, nợ với ông H”, nên mua miếng đất đó để ông H đứng tên. Qua lời khai của bà Lê Thị L, Lê Quốc T1, Hồ Bình Đ, Dương Thị H2, Lê Văn D1 cho thấy lời trình bày của bà S về việc nguồn tiền mua các phần đất là của bà S từ nguồn bán cá bông, cá sấu là có căn cứ. Theo ông H, thì khi về chung sống với bà S thì ông có đưa cho bà S 50.000.000 đồng, việc này không được bà S thừa nhận, ông H cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh. Ngược lại, tại phiên tòa, ông H có trình bày, trước khi về chung sống với bà S, ông làm thuê cho một cửa hàng vật liệu xây dựng, lương mỗi tháng khoảng 700.000 – 800.000 đồng. Điều này cho thấy, lời trình bày của ông H về việc có đưa cho bà S 50.000.000 đồng là không có căn cứ.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật đất đai, thì người được đứng tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới có các quyền đối với phần đất được cấp. Ngay khi thực hiện nhận chuyển nhượng từ người khác, bà S để cho ông H đứng tên; bà và ông H cùng đứng tên là đã thể hiện ý chí của bà. Đối với phần đất 10.002 m² nhận chuyển nhượng của ông T1 thì cả hai người cùng đứng tên, nên xác định là tài sản chung. Đối với phần đất 13.061 m² nhận chuyển nhượng của ông Đ do ông H đứng tên nhưng ông H thừa nhận là tài sản chung, nên xác định là tài sản chung. Còn phần đất 13.941 m² nhận chuyển nhượng của bà L là tài sản riêng của bà S.

Xét phần đất diện tích 13.061 m² do Hồ Phi H đứng tên hiện do ông H trực tiếp canh tác nên để ông H tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngược lại, ông H phải hoàn lại cho bà S $\frac{1}{2}$ giá trị là 261.220.000 đồng ($6.530,5\text{m}^2 \times 40.000\text{đ} = 261.220.000$ đồng). Phần đất 10.002 m² do ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S cùng đứng tên hiện bà S cố cho ông S1 nên để bà S quản lý, sử dụng. Ngược lại, bà S hoàn lại cho ông H 200.040.000 đồng ($5.001\text{m}^2 \times 40.000\text{đ} = 200.040.000$ đồng). Sau khi khấu trừ phần tiền hai bên phải hoàn lại cho nhau, ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà S 61.180.000 đồng tiền chênh lệch diện tích đất cùng với 6.000.000 đồng từ việc thỏa thuận phân chia các tài sản khác. Tổng cộng ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà S 67.180.000 đồng.

Về phần đất ông Phạm Văn S1 và ông Trần Thanh H1 đang canh tác theo hợp đồng thuê đất với bà S thuộc quyền quản lý của bà S. Bà S với ông H1, ông S1 không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Theo bà S thì phần nợ Ngân hàng T 250.000.000 đồng và nợ bà D 65.000.000 đồng là nợ chung. Việc này ông H không thừa nhận. Bà S đưa ra chứng là sổ tiền nợ bà D là tiền hốt hụi và tiền mua bán và đã sử dụng vào việc mua đất. Tuy nhiên, bà không xác định được thời gian tiền hốt hụi (lãnh hụi) là bao nhiêu, tiền nợ mua bán là bao nhiêu, sử dụng vào việc gì, mua phần đất nào?...Nên không xác định được là nợ chung. Về số tiền vay của Ngân hàng T, bà S xác định vay để trả Ngân hàng N. Bà xác định tiền vay tại Ngân hàng N là sử dụng vào việc mua đất. Tuy nhiên, Hợp đồng vay tại Ngân hàng N được thực hiện ngày 30/10/2014, cá nhân bà S vay 350.000.000 đồng và đã trả xong nợ ngày 09/11/2015. Trong khi đó, các phần đất

nhận chuyển nhượng là vào năm 2007, 2009, 2013. Điều này cho thấy, việc bà S xác định vay số tiền này để trả tiền chuyển nhượng đất là không có căn cứ. Hợp đồng vay tại Ngân hàng T được thực hiện ngày 07/01/2017 cũng với tư cách cá nhân bà S. Do đó, phần nợ này là nợ của cá nhân bà S.

Do bà La Thị D, Ngân hàng T không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Nếu có tranh chấp thì thụ lý, giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] *Về án phí*: Do vụ án được thụ lý trước ngày 01/7/2016, nên án phí được tính theo Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Ông Hồ Phi H là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 200.000 đồng. Ông H được nhận 11.531,5 m² nên chịu án phí phần tài sản được nhận (Giá trị đất được tính 40.000 đồng/m² theo giá thỏa thuận của các đương sự). Bà S chịu án phí trên số tài sản được nhận là 25.472,5 m² và 6.000.000 đồng được ông H hoàn lại.

[5] *Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá*: Công nhận sự tự nguyện của ông Hồ Phi H chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá. Ông H đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14, 15, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 98, 99 của Luật đất đai; Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Hồ Phi H và bà Trình Thị S là vợ chồng.

Về tài sản:

Ông Hồ Phi H được nhận 13.061 m² đất nông nghiệp (QSDĐ số H01457 pL cấp ngày 04/11/2009, diện tích 13.061 m² do Hồ Phi H đứng tên. Bà S có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất nêu trên cho ông H.

Bà Trình Thị S được nhận 23.943 m² (QSDĐ số CH02871 pL cấp ngày 20/8/2013, diện tích 13.941 m² do Trình Thị S đứng tên; QSDĐ số H00119 pL cấp ngày 26/11/2007, diện tích 10.002 m² do Hồ Phi H và Trình Thị S cùng đứng tên).

Bà S, ông H có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi quyền sử dụng phần đất 10.002 m² sang tên cá nhân bà Trình Thị S (QSDĐ số H00119 pL cấp ngày 26/11/2007, diện tích 10.002 m² do Hồ Phi H và Trình Thị S cùng đứng tên). Chi phí cấp đổi bà S chịu.

Ông Hồ Phi H có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trình Thị S số tiền **67.180.000 đồng** (Sáu mươi bảy triệu một trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bà S có đơn yêu cầu thi hành án mà ông H không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán. .

Về án phí: Ông Hồ Phi H phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân; 22.450.400 đồng án phí dân sự. Tổng cộng ông H phải chịu 22.650.400 đồng án phí. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai thu số TU/2014/0008275 ngày 09/10/2015, ông

H còn phải nộp thêm **19.650.400 đồng** (*Mười chín triệu sáu trăm năm mươi ngàn bốn trăm đồng*). Bà Trình Thị S phải chịu **42.777.000 đồng** (*Bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng*) án phí dân sự.

Thời hạn kháng cáo của các đương sự có mặt là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 04/8/2017). Thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Văn Sáu